

Số: 64 /QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học**

**GIÁM ĐỐC  
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội, ban hành theo Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04/04/2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Giáo dục mầm non (mã số: 7140201).

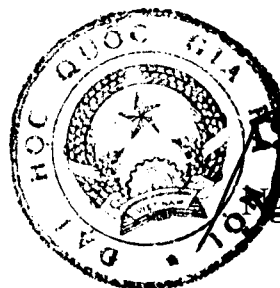
**Điều 2.** Giao cho Trường Đại học Giáo dục tổ chức đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục mầm non theo đúng Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội, các quy định hiện hành có liên quan và chương trình đào tạo kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính và Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, O8.

**GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Kim Sơn

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: GIÁO DỤC MẦM NON

MÃ SỐ: 7140201

*(Ban hành theo Quyết định số 64 /QĐ-ĐHQGHN, ngày 09 tháng 01 năm 2020  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Giáo dục mầm non
  - + Tiếng Anh: Preschool Education
- Mã số ngành đào tạo: 7140201
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Giáo dục mầm non
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Preschool Education
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân giáo dục mầm non có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có năng lực tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non, trung tâm giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt; giảng dạy tại các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non; làm tư vấn viên, chuyên viên giáo dục mầm non tại cơ quan quản lý giáo dục và viện nghiên cứu; tự học, tham gia học tập ở các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### 2.2.1. Kiến thức

- Vận dụng được hệ thống tri thức nền tảng của khoa học Mác-Lênin; tư tưởng, đạo đức và giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng

Cộng sản Việt Nam; kiến thức giáo dục quốc phòng và pháp luật Việt Nam trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản, toàn diện, chuyên sâu về tâm lí học mầm non, giáo dục học mầm non, lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục trẻ vào lập kế hoạch, tổ chức, giám sát các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục phát triển toàn diện trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non, trung tâm giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt.

#### 2.2.2. *Kĩ năng*

- Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục và đánh giá sự phát triển của trẻ, năng lực quản lí nhóm lớp; năng lực tư vấn, tham vấn giáo dục mầm non; năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển chương trình giáo dục mầm non;

- Có năng lực tự học, trải nghiệm và thích ứng nghề nghiệp; năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi; giám sát và hướng dẫn người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn;

- Có năng lực giao tiếp, xây dựng các mối quan hệ hợp tác với đồng nghiệp, cấp trên, cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ và cộng đồng để nâng cao chất lượng hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và bảo vệ quyền trẻ em.

#### 2.2.3. *Thái độ*

- Thực hiện đúng các quy định của ngành và nhà trường về đạo đức nhà giáo trong mối quan hệ với trẻ, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và các lực lượng xã hội; Tác phong làm việc chuẩn mực, chuyên nghiệp;

- Thực hiện đúng quyền dân chủ của bản thân theo quy chế dân chủ cơ sở trong nhà trường; Thực hiện đầy đủ các quy định đảm bảo quyền dân chủ của đồng nghiệp, cha/mẹ hoặc người giám hộ trẻ theo quy định.

#### 2.2.4. *Trình độ Ngoại ngữ, tin học*

- Đạt trình độ tin học IC3, ICDL, MOS hoặc tương đương; có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

- Đạt chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; sử dụng được ngoại ngữ để diễn đạt, xử lí một số tình huống chuyên môn thông thường.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn**

#### *1.1. Về kiến thức*

##### *1.1.1. Khối kiến thức chung*

- Diễn giải được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; pháp luật Việt Nam, quốc phòng - an ninh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống. Tự giác rèn luyện thể chất của bản thân và áp dụng được những kiến thức về quốc phòng – an ninh để xây dựng và bảo vệ tổ quốc;

- Sử dụng ngoại ngữ trong nghiên cứu khoa học, trong giao tiếp theo tiêu chuẩn tốt nghiệp của sinh viên ĐHQGHN, sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp và tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ trong trường mầm non.

##### *1.1.2. Khối kiến thức theo lĩnh vực*

- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục ở trường mầm non;

- Phân tích được những kiến thức đại cương về khoa học giáo dục, tâm lý học, tâm lý dạy học; từ đó phân tích và vận dụng được các kiến thức về tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non trong thiết kế, tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non. Vận dụng một số kiến thức về quản lý giáo dục, quản lý mầm non và quản trị nhà trường trong thực tiễn nghề nghiệp của bản thân.

##### *1.1.3. Khối kiến thức theo khối ngành*

- Áp dụng vào thực tiễn chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non những kiến thức về sinh lý trẻ mầm non, tâm lý lứa tuổi mầm non, giáo dục lứa tuổi mầm non, tiếng việt và thực hành tiếng Việt, dinh dưỡng trẻ em và an toàn thực phẩm, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, các vấn đề bệnh trẻ em, giáo dục hòa nhập trong trường mầm non, giáo dục bảo vệ môi trường, kiến thức về can thiệp sớm, tham vấn trong giáo dục mầm non, kiến thức quản lý hành chính và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, các kiến thức về âm nhạc trong giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non;

#### *1.1.4. Khối kiến thức theo nhóm ngành*

- Áp dụng vào công tác giảng dạy cho trẻ mầm non những kiến thức về văn học và phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học, kiến thức về toán học và phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non, nghệ thuật đọc và kể tác phẩm văn học, kiến thức về múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non, kiến thức về âm nhạc và phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, kiến thức về mỹ học và giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non, kiến thức về sử dụng tác phẩm âm nhạc trong giáo dục mầm non, kiến thức về chăm sóc bảo vệ an toàn và sơ cấp cứu cho trẻ, kiến thức về tâm bệnh học trẻ em;

- Tổ chức môi trường giáo dục kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp cho trẻ mầm non; hình thành và phát triển kỹ năng cá nhân và xã hội của giáo viên và trẻ mầm non; giáo dục văn hóa truyền thống của địa phương và của dân tộc cho trẻ mầm non.

#### *1.1.5. Khối kiến thức ngành*

- Xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường trong các cơ sở giáo dục mầm non theo tiếp cận hiện đại, tổ chức được các hoạt động giáo dục tích hợp trong trường mầm non;

- Tổ chức và phát triển ngôn ngữ, thể chất, hoạt động tạo hình, hoạt động góc, hoạt động vui chơi, hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non;

- Liên kết và tổ chức hoạt động giáo dục phối hợp với gia đình, tổ chức các hoạt động lễ hội trong nhà trường mầm non;

- Lồng ghép hoặc tổ chức chuyên biệt những phương pháp giáo dục tiên tiến trong quá trình giảng dạy và giáo dục trẻ mầm non, các phương pháp như Montessori, Stem, Steam, PEAMI...

## **2. Về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

- Thực hiện được các hoạt động tự trải nghiệm nghề nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp và dẫn dắt người khác tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp, biết phối hợp với đồng nghiệp và các lực lượng liên quan lập được kế hoạch, tổ chức hiệu quả hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ em ở phạm vi nhóm/lớp theo chương trình giáo dục mầm non, Thực hiện được hoạt động tư vấn, hỗ trợ trẻ em, hỗ trợ đồng nghiệp,

cha mẹ trẻ em và các tổ chức xã hội trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non;

- Lập kế hoạch, xây dựng các công cụ, thu thập và phân tích được dữ liệu đánh giá sự phát triển của trẻ để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ; đánh giá kết quả lao động sư phạm của bản thân và đồng nghiệp, Tổ chức được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện cho trẻ; phát hiện và kịp thời thực hiện các biện pháp ngăn ngừa nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ, Thực hiện được nghiên cứu về khoa học giáo dục, nghiên cứu sư phạm ứng dụng trong giáo dục mầm non.

## **2.2. Kỹ năng hỗ trợ**

- Giao tiếp có hiệu quả với trẻ em, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và các bên liên quan;

- Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp.

## **3. Phẩm chất đạo đức**

- Có phẩm chất đạo đức cá nhân (sẵn sàng đương đầu với khó khăn, cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp, trẻ và gia đình); phẩm chất đạo đức nghề nghiệp (công bằng, chính trực, trung thực, nhân ái và trách nhiệm) và đạo đức xã hội (tuân thủ pháp luật và các chủ trương chính sách của Nhà nước; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn và quảng bá hình ảnh người giáo viên, có ý thức trách nhiệm phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực giáo dục).

## **4. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường mầm non; tự chủ và làm việc độc lập trong các nhiệm vụ cá nhân, nhiệm vụ nhóm ở các môi trường làm việc đa dạng, nhiều thách thức, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết;

- Nhận thức được nhu cầu học tập nâng cao theo chiều sâu của bản thân và có năng lực lập kế hoạch, điều phối quản lý các nguồn lực để cải thiện hiệu quả hoạt động. Có khả năng hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện những nhiệm vụ đã xác định một cách hiệu quả.

## 5. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non, các trung tâm giáo dục mầm non;
- Chuyên viên về giáo dục mầm non tại các cơ quan quản lý giáo dục;
- Chuyên gia tư vấn, tham vấn về giáo dục mầm non;
- Nghiên cứu viên về giáo dục mầm non tại các cơ quan nghiên cứu giáo dục.

## 6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến ngành Giáo dục mầm non;
- Cử nhân ngành Giáo dục mầm non có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các ngành/chuyên ngành phù hợp tại Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN và các cơ sở giáo dục khác.

## PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b>	<b>139 tín chỉ</b>
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
<b>- Khối kiến thức chung:</b>	<b>16 tín chỉ</b>
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>21 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	16 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	05/08 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>32 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	24 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	08/18 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>27 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	19 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	08/15 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức ngành:</b>	<b>43 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	21 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	08/15 tín chỉ
+ Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	14 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		<b>16</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>21</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>16</b>				
9	EDT2001	Nhập môn Công nghệ Giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	20	10	0	
10	EDT2002	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục <i>Application of ICT in education</i>	3	20	23	2	EDT2001
11	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	35	10	0	
12	PSE2026	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	35	10	0	



STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
13	EAM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	24	6	0	PSE2009
14	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	26	16	3	PSE2009
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>05/08</b>				
15	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lí trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	24	6	0	
16	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Applied statistics in education</i>	3	26	16	3	
17	SCA1001	Quản trị học <i>School administration</i>	3	30	12	3	
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>		<b>32</b>				
<b>III.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>24</b>				
18	PSE3002	Tâm lí học lứa tuổi mầm non <i>Psychology of preschool age</i>	3	26	16	3	PSE2026
19	PSE3004	Sinh lí học trẻ em tuổi mầm non <i>Childhood &amp; preschool physiology</i>	3	30	15	0	PSE2026
20	PSE3005	Tâm lí học giáo dục trẻ mầm non <i>Psychology of preschool education</i>	3	30	15	0	PSE2026
21	PSE3006	Giáo dục học mầm non <i>Early childhood education</i>	3	45	0	0	PSE2009
22	TMT2056	Tiếng Việt và tiếng Việt thực hành <i>Vietnamese and Vietnamese Practice</i>	3	30	15	0	
23	TMT3009	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of education</i>	2	12	18	0	PSE2009
24	PSE3009	Dinh dưỡng trẻ em và vệ sinh an toàn thực phẩm <i>Child nutrition and food safety</i>	3	30	15	0	
25	PSE3015	Chăm sóc và vệ sinh trẻ em <i>Child care and children sanitary</i>	2	15	15	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
26	PSE3016	Bệnh trẻ em <i>Child disease</i>	2	15	15	0	
<b>III.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>08/18</b>				
27	PSE3023	Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non <i>Environmental education for preschool children</i>	2	27	3	0	PSE2009
28	PSE3024	Ứng dụng công nghệ trong giáo dục mầm non <i>Application of technology in early childhood education</i>	3	20	20	5	EDT2001
29	PSE3025	Tâm lí học sư phạm và nhân cách người giáo viên mầm non <i>Pedagogical psychology and personality of preschool teachers</i>	2	20	5	5	PSE3002 PSE3004
30	PSE3058	Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật <i>Early intervention for children with disabilities</i>	3	40	5	0	PSE3002 PSE3005
31	EDM2002	Quản lí hành chính và quản lí ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative management and education and training management</i>	3	42	3	0	
32	PSE3059	Tham vấn trong giáo dục mầm non <i>Counseling in early childhood education</i>	3	30	12	3	PSE3005
33	PSE3060	Sử dụng nhạc cụ trong giáo dục âm nhạc <i>Using musical instruments in music education</i>	2	10	15	5	
<b>IV</b>	<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>		<b>27</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>19</b>				
34	PSE3061	Văn học và phương pháp cho trẻ làm quen với các tác phẩm văn học <i>Literature and methods for children to become familiar with literary works</i>	3	20	20	5	TMT2056
35	PSE3062	Toán và phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non <i>Math and math symbols for preschool children</i>	3	20	20	5	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
36	PSE3063	Nghệ thuật đọc, kể tác phẩm văn học <i>The art of reading and telling literary works</i>	3	30	10	5	
37	PSE3064	Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non <i>Dance and dance teaching method for preschool children</i>	3	30	10	5	
38	PSE3065	Âm nhạc và phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non <i>Methods of music education for preschool children</i>	3	20	20	5	
39	PSE3066	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non <i>Social skills education for preschool children</i>	2	15	15	0	PSE3005
40	PSE3067	Giáo dục hòa nhập trong giáo dục mầm non <i>Inclusive education in early childhood education</i>	2	27	3	0	PSE2009 PSE3005
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>08/15</b>				
41	PSE3068	Kỹ năng giao tiếp với phụ huynh và các bên liên quan <i>Communication skills with parents and other stakeholders</i>	2	10	15	5	
42	PSE3069	Phát triển khả năng tiền đọc, viết cho trẻ mầm non <i>Developing the ability to read and write money for preschool children</i>	2	10	15	5	TMT2056
43	PSE3070	Tâm bệnh học lứa tuổi mầm non <i>Preschool age mind disease</i>	2	10	15	5	PSE3004
44	PSE3071	Thiết kế và làm đồ chơi – đồ dùng dạy học <i>Designing and making toys - teaching aids</i>	2	10	15	5	
45	PSE2003	Thực hành Sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội <i>Pedagogical Practices and the Development of Social and Personal Skills</i>	3	17	25	3	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
46	PSE3072	Mĩ học và giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non <i>Aesthetics and aesthetic education for preschool children</i>	2	15	12	3	
47	PSE3073	Giáo dục an toàn cho trẻ mầm non <i>Safe education for preschool children</i>	2	10	15	5	PSE3002 PSE3004
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>43</b>				
<b>V.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>21</b>				
48	PSE3074	Phát triển chương trình giáo dục mầm non <i>Developing preschool education programs</i>	3	25	15	5	PSE3006
49	PSE3075	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non <i>Language development method for preschool children</i>	3	25	15	5	TMT2056 PSE3005 PSE3006
50	PSE3076	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non <i>Physical education method for preschool children</i>	3	25	15	5	PSE3004
51	PSE3077	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non <i>Method of organizing shaping activities for preschool children</i>	3	20	20	5	PSE3072
52	PSE3078	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non <i>Skills to organize play activities for preschool children</i>	3	20	20	5	PSE3005
53	PSE3079	Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non <i>Methods of organizing activities to explore the surroundings for preschool children</i>	3	20	20	5	
54	PSE3080	Hướng dẫn trẻ làm quen với tiếng Anh <i>Guide children to familiarize themselves with English</i>	3	20	20	5	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>V.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>08/15</b>				
55	PSE3081	Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non <i>Integrated education in early childhood education</i>	2	10	15	5	
56	PSE3008	Giáo dục gia đình <i>Parent Education</i>	3	33	9	3	
57	PSE3082	Tổ chức hoạt động lễ hội trong trường mầm non <i>Organizing festive activities in preschool</i>	2	10	15	5	
58	PSE3083	Ứng dụng phương pháp Montessori trong giáo dục mầm non <i>Montessori method application in preschool</i>	2	10	15	5	
59	PSE3084	Các dự án Steam trong giáo dục mầm non <i>Steam projects in early childhood education</i>	2	10	15	5	
60	PSE3085	Phương pháp giáo dục sớm PEAMI <i>PEAMI Methods for early education</i>	2	10	15	5	
61	PSE3086	Kỹ năng sơ cứu cho trẻ mầm non <i>First aid skills for preschool children</i>	2	10	15	5	PSE3073
<b>V.3</b>	<b>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>		<b>14</b>				
62	TMT3050	Thực tập sư phạm và rèn nghề <i>Educational practicum and apprenticeship</i>	9	10	100	25	
63	PSE4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	5	0	45	30	
<b>Tổng cộng</b>			<b>139</b>				

**Ghi chú:**

- Học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.